KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C69)

CTCP Xây dựng 1369

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**-**	**0%**

DT thuần *2024*
1,150 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼99.0| -8.0%

LN thuần *2024*
29.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.6| 75.9%

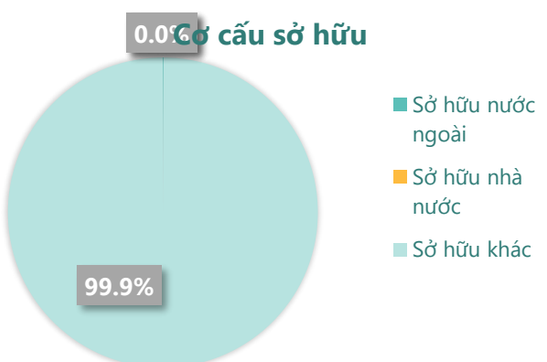
LN sau thuế *2024*
21.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.0| 100%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

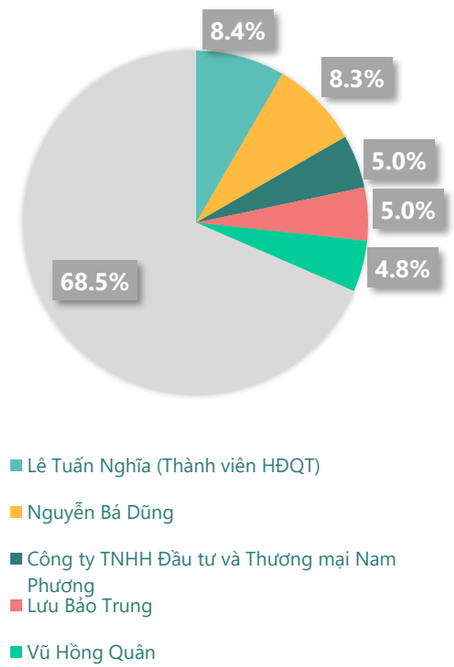
ROE *2024*
2.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,615
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	272
P/E	24.2

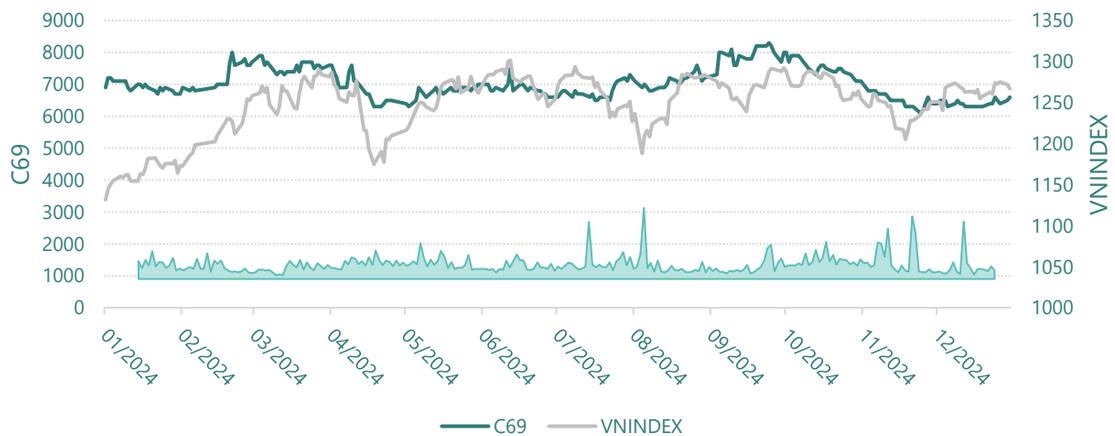
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



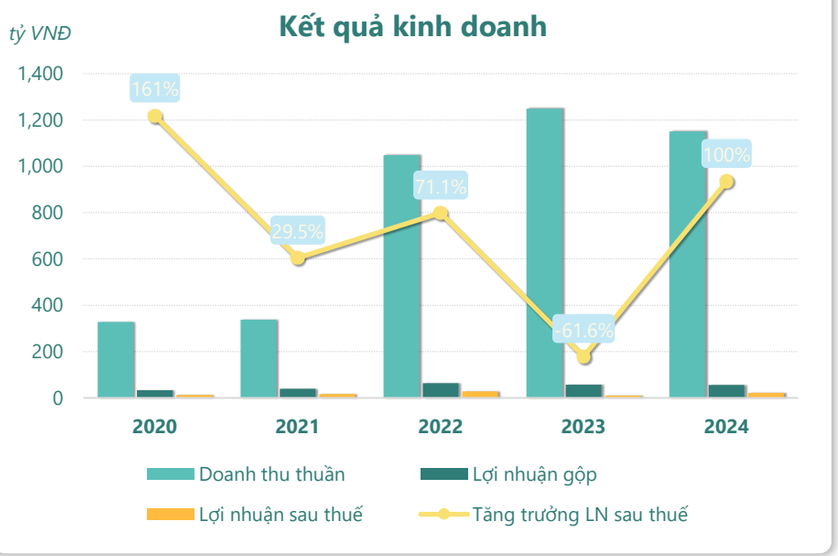
Lịch sử giá

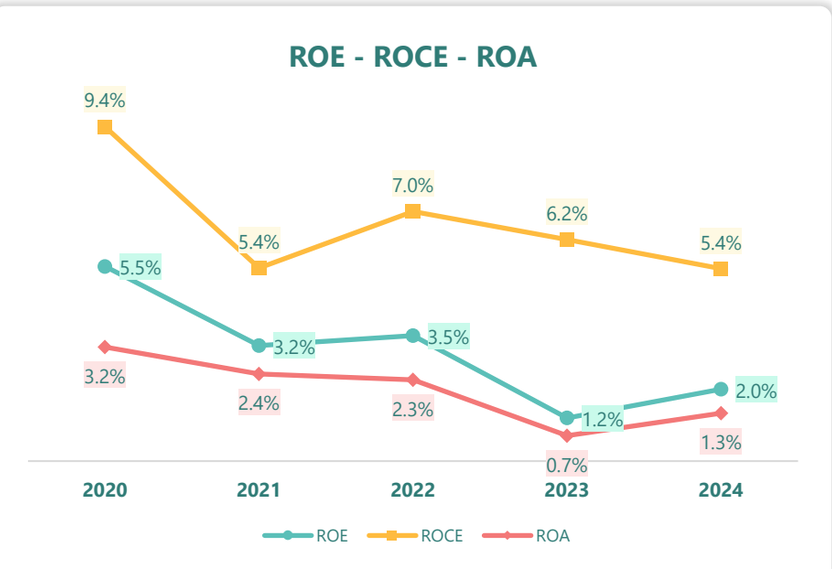


Kết quả kinh doanh **C69** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,150** tỷ đồng **giảm 7.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **21.86** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

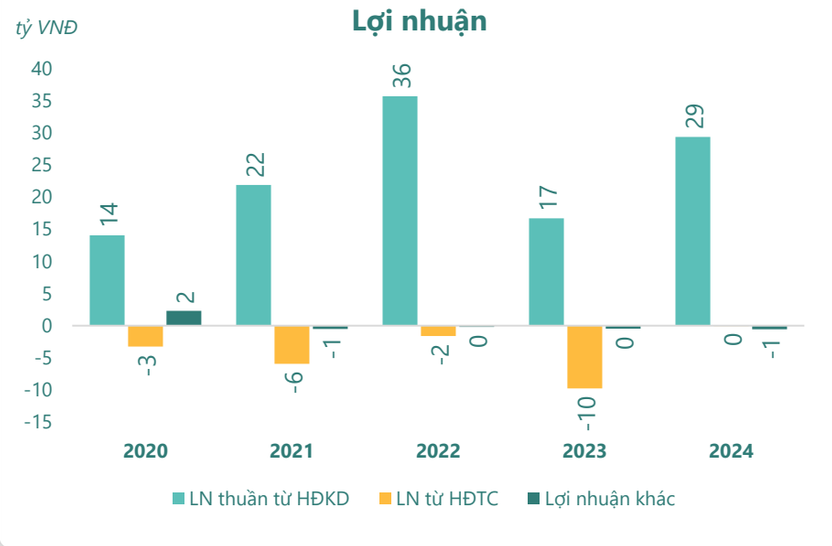


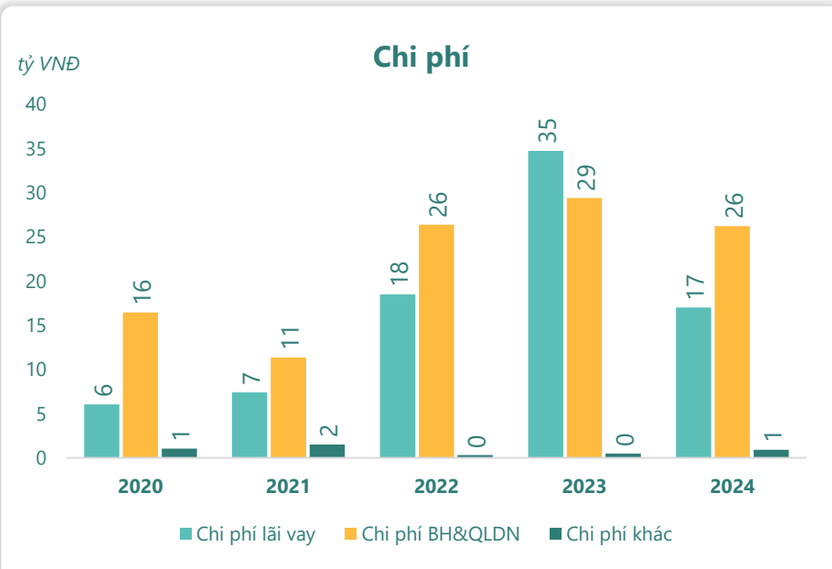


Năm **2024**, **C69** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.33** tỷ đồng, **tăng lên 12.65** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.51 tỷ đồng) là 5.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

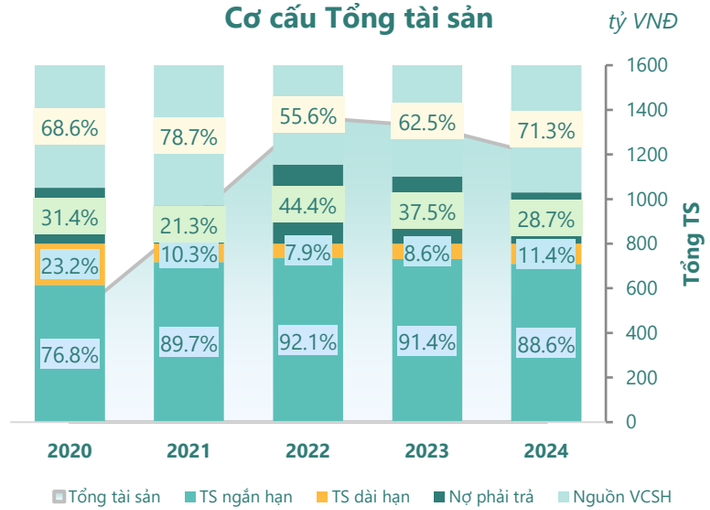
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **16.99** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

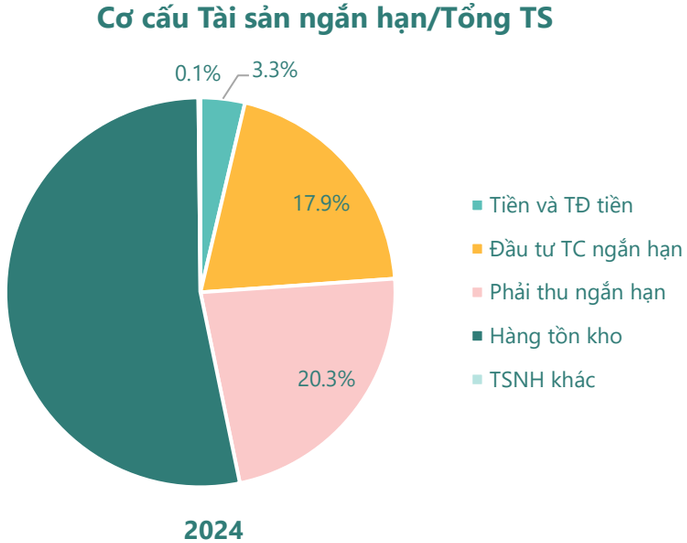
ROE của C69 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.02%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

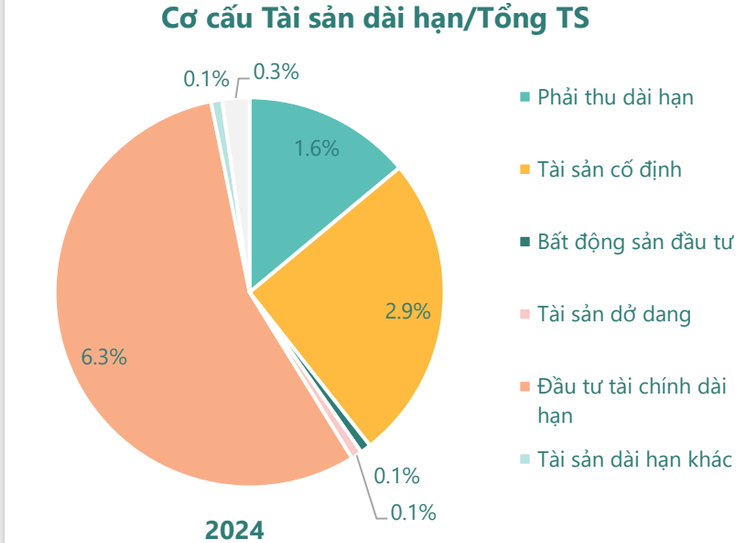




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **C69** năm 2024 đạt **1,192** tỷ đồng, giảm **10.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

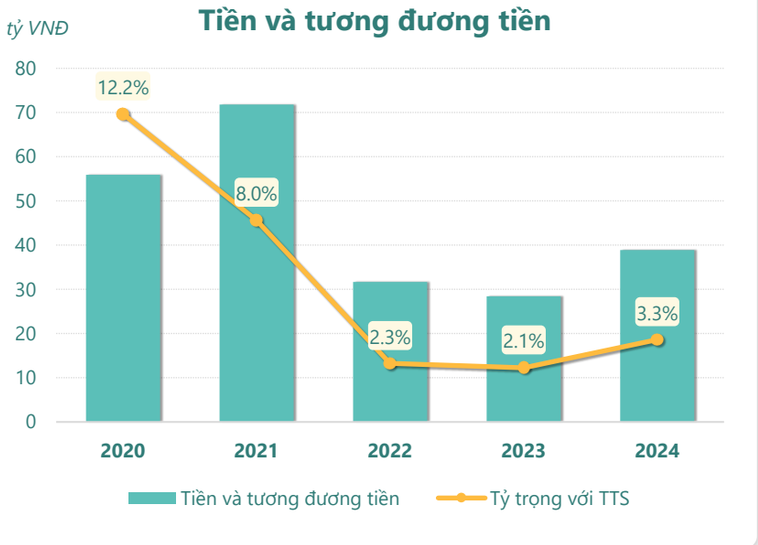
Tài sản ngắn hạn của C69 năm 2024 giảm **12.9%** so với năm trước, đạt **1,056** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

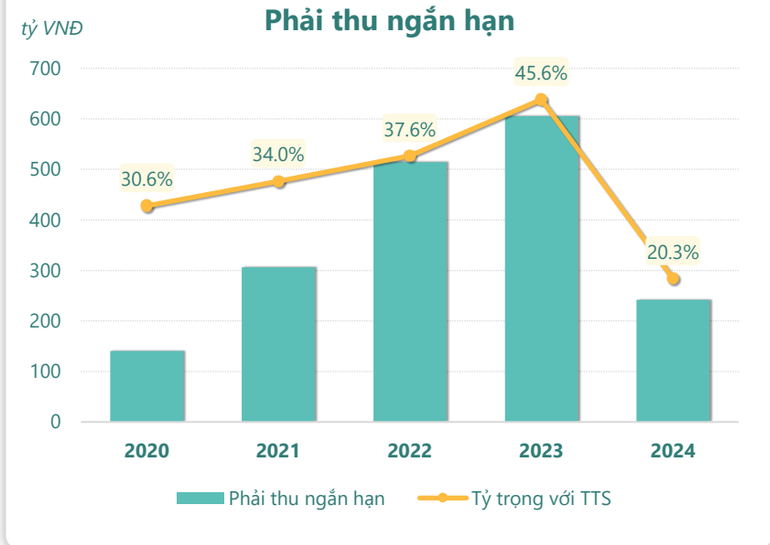
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

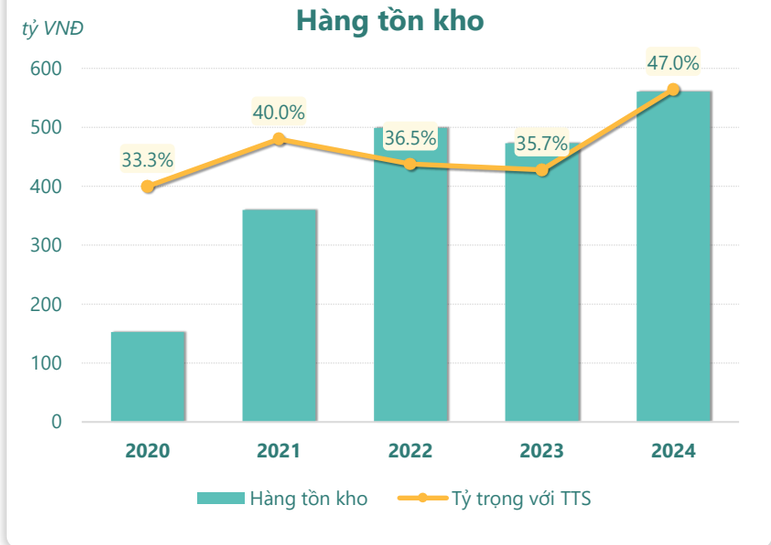
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.7%** so với năm trước và đạt **135.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **6.32%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.89%.

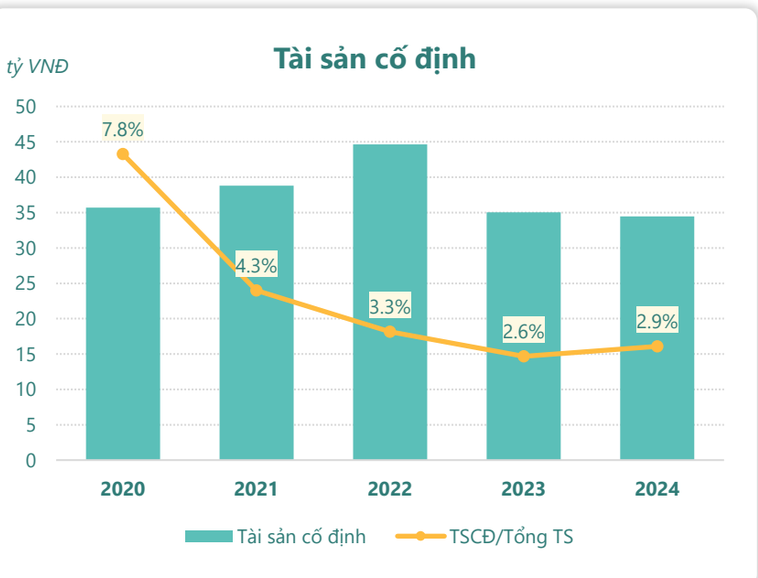
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

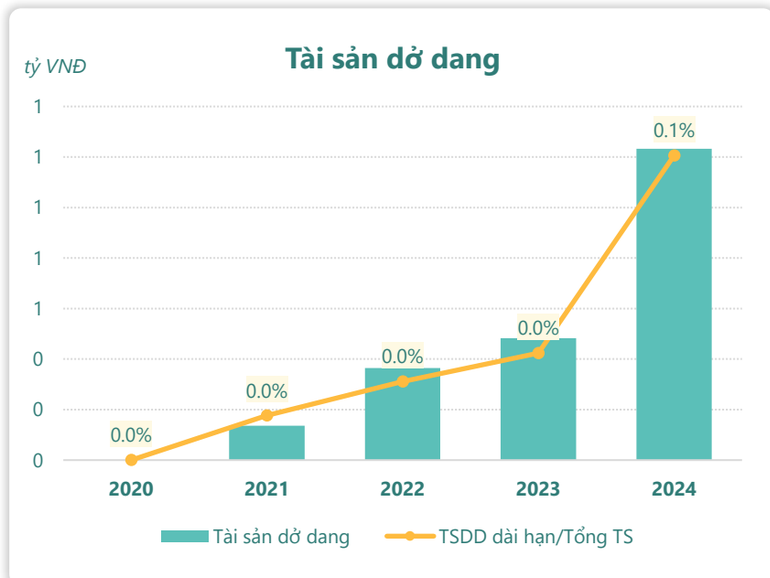
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

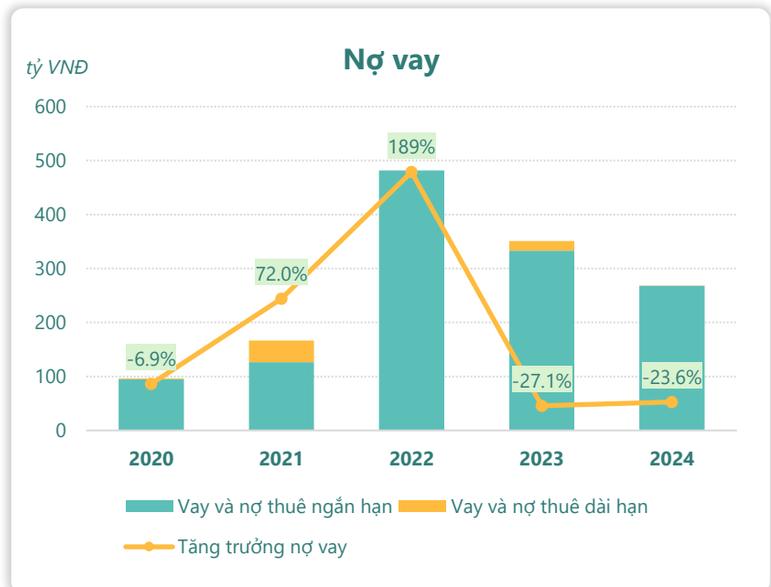






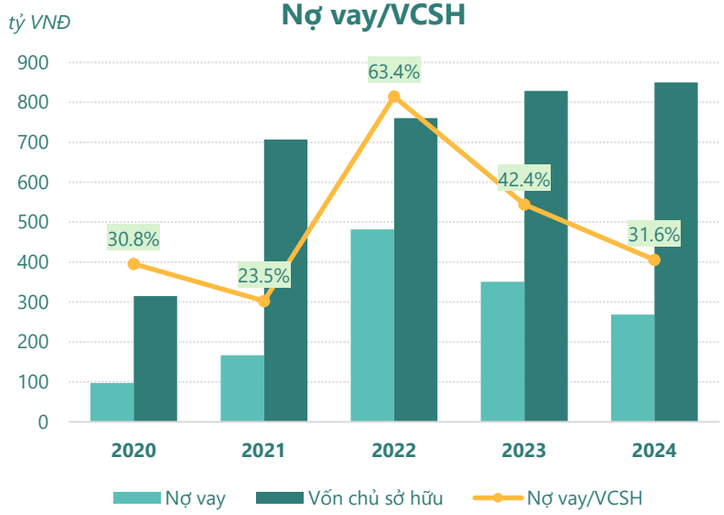




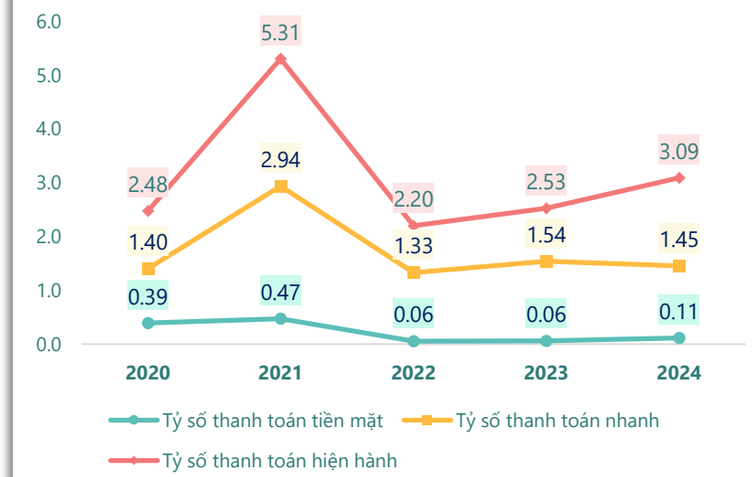


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



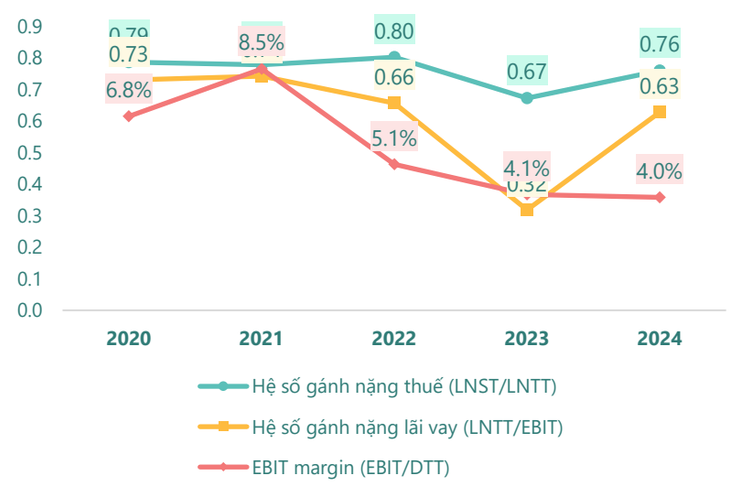
Chỉ số thanh khoản



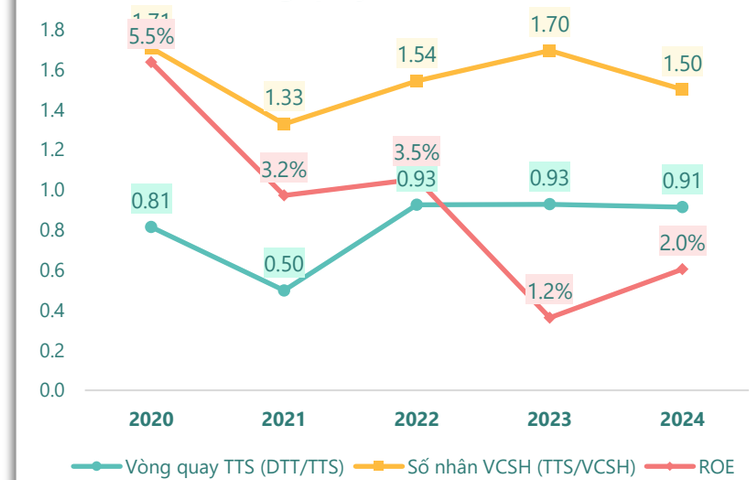
Vòng quay tài sản



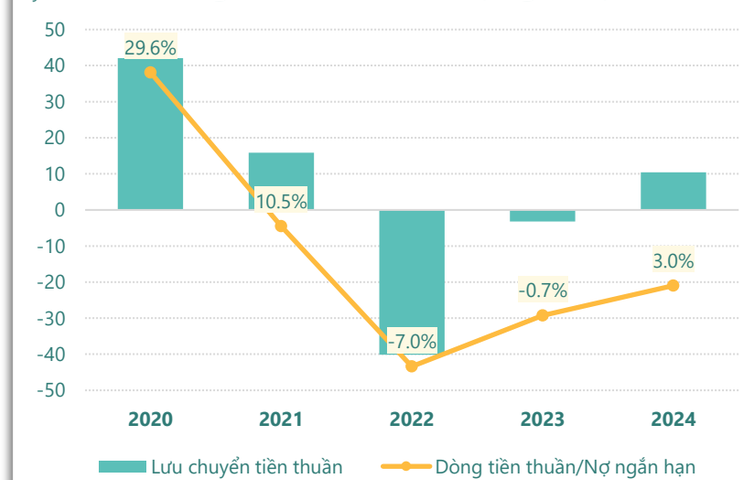
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**338**	**1,048**	**1,249**	**1,150**
Giá vốn hàng bán	299	985	1,192	1,094
Lợi nhuận gộp	**39.2**	**62.9**	**57.3**	**55.7**
Doanh thu HĐTC	1.77	17.6	26.0	18.0
Chi phí TC	7.72	19.2	35.7	18.0
Chi phí lãi vay	**7.40**	**18.5**	**34.7**	**17.0**
LN trong công ty LKLD	-0.02	0.72	-1.52	-0.16
Chi phí bán hàng	1.05	6.89	8.96	6.78
Chi phí QLDN	10.3	19.5	20.4	19.4
LN thuần từ HĐKD	**21.9**	**35.7**	**16.7**	**29.3**
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.21	-0.46	-0.56
LN trước thuế	**21.4**	**35.4**	**16.2**	**28.8**
Lợi nhuận sau thuế	**16.6**	**28.4**	**10.9**	**21.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.5**	**25.8**	**9.59**	**16.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-113	-137	68.1	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	-115	35.4	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	347	212	-107	-82.7
Tiền đầu kỳ	55.9	71.8	31.6	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**15.9**	**-40.1**	**-3.20**	**10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.8	31.6	28.4	38.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**899**	**1,367**	**1,327**	**1,192**
Tài sản ngắn hạn	**806**	**1,258**	**1,213**	**1,056**
Tiền và tương đương tiền	71.8	31.6	28.4	38.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.0	207	104	213
Phải thu ngắn hạn	306	514	605	242
Hàng tồn kho	360	499	473	561
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	6.66	1.97	1.78
Tài sản dài hạn	**92.9**	**108**	**114**	**135**
Phải thu dài hạn	0.15	0	0.03	18.9
Tài sản cố định	38.8	44.6	35.0	34.5
Bất động sản đầu tư	2.52	2.08	1.64	1.20
Tài sản dở dang	0.14	0.36	0.48	1.23
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	54.7	71.5	75.3
Tài sản dài hạn khác	1.29	2.59	1.95	1.25
Lợi thế thương mại	0	3.89	3.48	3.07
Nợ phải trả	**192**	**606**	**498**	**342**
Nợ ngắn hạn	**152**	**571**	**480**	**341**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	482	333	268
Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	59.5	119	45.3
Nợ dài hạn	**40.0**	**34.8**	**18.1**	**0.47**
Vay và nợ thuê dài hạn	40.0	0	17.8	0.47
Nguồn vốn chủ sở hữu	**707**	**760**	**829**	**850**
Vốn chủ sở hữu	**707**	**760**	**829**	**850**
Vốn điều lệ	600	600	618	618
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**